

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129,710,947,243	149,201,847,113
I. Tiền	110		38,453,200,252	24,748,595,412
1. Tiền	111	V.1	21,553,200,252	23,748,595,412
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	16,900,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,500,000,000	6,600,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	4,500,000,000	6,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51,082,091,181	48,429,614,371
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	34,947,505,186	33,105,726,973
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	13,895,260,021	8,078,696,387
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	2,818,279,577	7,824,144,614
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.5	(578,953,603)	(578,953,603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	33,216,310,840	65,680,901,060
1. Hàng tồn kho	141		42,173,200,804	74,637,791,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,956,889,964)	(8,956,889,964)
V. Tài sản ngắn hạn khác			2,459,344,970	3,742,736,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	240,821,583	333,968,344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	248,428,955	422,926,971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.3	69,540,561	560,348,925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	1,900,553,871	2,425,492,030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,122,130,216	114,874,548,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,447,981,000	11,116,448,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.7.1	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.7.2	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.7.3	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7.4	10,447,981,000	11,116,448,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

II. Tài sản cố định	220		76,816,017,555	86,952,490,809
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.1	20,314,961,077	22,215,828,006
- Nguyên giá	222		32,926,778,080	32,974,629,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,611,817,003)	(10,758,801,779)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.2	51,377,848,073	64,276,980,985
- Nguyên giá	228		51,637,081,739	64,476,081,739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(259,233,666)	(199,100,754)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.3	5,123,208,405	459,681,818
III. Bất động sản đầu tư	240		12,129,199,101	6,601,699,101
- Nguyên giá	241	V.9	12,129,199,101	6,601,699,101
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,528,300,000	6,528,300,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	7,000,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10.3	6,528,300,000	6,528,300,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,200,632,560	3,675,610,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	2,200,632,560	2,278,908,644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.2	-	756,714,656
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11.3	-	639,987,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,833,077,459	264,076,395,923

NGUỒN VỐN	MS	TM	<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44,991,080,601	85,729,945,845
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	44,991,080,601	85,616,400,885
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	14,600,000,000	11,123,540,896
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	12,988,945,445	59,587,911,510
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	3,453,272,738	526,521,551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	7,167,569,857	5,956,113,007
5. Phải trả người lao động	315		-	5,640,645,539
6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	682,476,300	199,520,035
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.12.7		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.8	6,098,816,261	2,582,148,347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		-	113,544,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13.1		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.13.2		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.3		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.4		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.5		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13.6		113,544,960
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170,328,225,876	153,217,993,712
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.14	165,141,805,913	147,752,729,913
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,182,670,000	90,182,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,572,620,000	2,572,620,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,880,961,542	3,880,961,542

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7,343,040,132	7,343,040,132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	63,368,705,079	45,979,629,079
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5,186,419,963	5,465,263,799
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5,186,419,963	5,465,263,799
2. Nguồn kinh phí	432	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		29,513,770,982	25,128,456,366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	244,833,077,459	264,076,395,923

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	TM	<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		17,334.00	16,656.71
<i>Euro (EUR)</i>			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

CHỈ TIÊU	MS	TM	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/6/2009</u>	<u>Từ 01/01/2008</u> <u>đến 30/6/2008</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321,513,934,563	465,889,773,025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5,884,035,772	7,524,159,296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	315,629,898,791	458,365,613,729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	239,999,707,463	376,971,168,874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		75,630,191,328	81,394,444,855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,462,376,297	5,105,686,783
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,257,541,494	1,488,384,504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	23,555,290,446	21,327,389,478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	17,829,870,119	15,115,141,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,449,865,566	48,569,215,867
11. Thu nhập khác	31	V.7	967,082,078	824,847,641
12. Chi phí khác	32	V.8	386,951,948	1,018,497,492
13. Lợi nhuận khác	40		580,130,130	(193,649,851)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,029,995,696	48,375,566,016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,099,735,496	12,915,536,821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,930,260,200	35,460,029,195
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số			2,276,099,971	-
Chủ sở hữu Công ty			24,654,160,229	35,460,029,195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	2,752	3,959

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009
NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

DAVID CAM HAO ONG

CHỈ TIÊU	MS	<i><u>Từ 01/01/2009</u></i> <i><u>đến 30/6/2009</u></i>	<i><u>Từ 01/01/2008</u></i> <i><u>đến 30/6/2008</u></i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	35,029,995,696	48,375,566,016
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	2,656,407,699	1,497,054,030
Các khoản dự phòng	3	-	(15,619,840)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1,366,836,928)	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(1,064,121,125)	(1,613,462,939)
Chi phí lãi vay	6	101,000,000	-
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>35,356,445,342</i>	<i>48,243,537,267</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	8,430,925,360	(10,782,259,747)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	32,370,954,964	(7,848,215,794)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(49,543,868,643)	(13,577,583,699)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(647,867,062)	(403,415,430)
Tiền lãi vay đã trả	13	(101,000,000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,348,908,360)	(15,725,444,996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,476,074,895	2,448,072,031
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,230,918,823)	(123,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,761,837,673	2,231,589,632
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9,400,453,205)	(2,269,937,762)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	355,244,075	674,193,932
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	7,100,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,000,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,393,600,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,095,539,369	4,330,495,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,456,069,761)	(2,265,248,480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	2,000,000,000	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(987,390,840)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,000,000,000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500,000,000)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(3,468,000,000)	(6,576,437,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,032,000,000	(7,563,828,340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,337,767,912	(7,597,487,188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,748,595,412	50,850,001,385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1,366,836,928	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	38,453,200,252	43,252,514,197

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 02 năm 2009.

Vốn điều lệ: 90.182.670.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: 254 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM

Các chi nhánh trực thuộc tại:

Đồng Nai	R60-61 Võ Thị Sáu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Đà Nẵng	130 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng
Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ
Hà Nội	28 Thanh Niên, Hà Nội
Bình Dương	22/14 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy.

4. Công ty con (gồm 02 Công ty)

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 (một)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TPHCM.	55.06%	55.06%

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 01 (một)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	B16 KDC Kim Sơn, Nguyễn Hữu Thọ, P.Tân Phong, Quận 7, TPHCM	50.23%	50.23%

Lý do không hợp nhất là do Siêu Thanh vừa mua lại 50,23% cổ phần của Công ty này vào tháng 5/2009 (năm quyền kiểm soát) nên kết quả hoạt động trong giai đoạn năm quyền kiểm soát này chưa được xác lập đầy đủ.

Ban giám đốc cam kết rằng việc hợp nhất Công ty con này sẽ được thực hiện vào cuối niên độ 2009.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán này là từ 01/01/2009 đến 30/6/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC và thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty và của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 (giữa niên độ). Báo cáo Tài chính của các Công ty con có cùng niên độ báo cáo với Công ty. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí gia công và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thành phẩm tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
TSCĐ khác	4

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.
Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

11. Lợi thế thương mại

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

15.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15.4 Doanh thu cho thuê tài sản

15.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16. Các bên liên quan (xin xem TM mục VIII.1)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	30/6/2009	01/01/2009			
Tiền mặt	332,333,832	284,585,046			(282,874,473) ok
Tiền gửi ngân hàng	21,220,866,420	23,464,010,366			23,465,720,939
Tổng cộng	21,553,200,252	23,748,595,412	-	#	-
2. Các khoản tương đương tiền	30/6/2009	01/01/2009			
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	16,900,000,000	1,000,000,000			
Tổng cộng	16,900,000,000	1,000,000,000	-	#	-
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2009	01/01/2009			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng tại Techcombank-CN Chợ Lớn	-	3,000,000,000			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH NN & PTNT-CN Tân Bình	-	3,600,000,000			
Cho vay ngắn hạn	4,500,000,000	-			
Cộng	4,500,000,000	6,600,000,000	-	#	-
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2009	01/01/2009			
4.1 Phải thu khách hàng	34,947,505,186	33,105,726,973	-	#	-
Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng	29,955,694,912	23,290,828,648			
Khách hàng mua sắm ô tô	4,515,734,929	9,674,606,282			
Khách hàng khác	476,075,345	140,292,043			
4.2 Trả trước người bán	13,895,260,021	8,078,696,387	-	#	-
Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng	9,900,933,804				
Công ty cổ phần XD & KD Địa Ốc III	2,697,997,500	1,500,000,000			
Ông Lâm Quốc Kim	-	5,412,388,565			
Khách hàng khác	1,296,328,717	1,166,307,822			
4.3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Mẫu số B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

4.4 Phải thu nội bộ	-	-			
4.5 Phải thu khác	2,818,279,577	7,824,144,614	-	#	-
Chi hộ tiền nhà CN Vũng Tàu		5,403,767,500			
Chi hộ tiền nhà Chi Thảo Vân		1,894,582,000			
Phải thu khác		525,795,114			
Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng	2,806,461,285				
Khách hàng mua sắm ô tô	5,453,600				
Chi nhánh Cần Thơ	5,980,000				
Chi nhánh Hà Nội	384,692				
Tổng Cộng	51,661,044,784	49,008,567,974			
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(578,953,603)	(578,953,603)			
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	51,082,091,181	48,429,614,371	-		-
5. Hàng tồn kho	30/6/2009	01/01/2009			
Hàng mua đang đi đường	-	6,452,517,864			
Nguyên liệu, vật liệu	-	93,635,256			
Hàng hoá	42,173,200,804	68,091,637,904			
Cộng	42,173,200,804	74,637,791,024			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(8,956,889,964)	(8,956,889,964)			
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	33,216,310,840	65,680,901,060	-	#	-
6. Tài sản ngắn hạn khác					
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009	Năm 2008			
Số đầu kỳ	333,968,344	338,600,306			675722013
Phát sinh trong kỳ	2,165,827,103	2,856,981,858			
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	2,137,261,723	2,861,613,820			
Trừ: Kết chuyển giảm khác	121,712,141	-	Phở Ngưu		
Số cuối kỳ	240,821,583	333,968,344	-	#	- 333968344
6.2 Thuế GTGT được khấu trừ	30/6/2009	01/01/2009			
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	236,747,120	422,926,971			
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	11,681,835	-			
Cộng	248,428,955	422,926,971	-	#	-
6.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2009	01/01/2009			
Thuế TNDN nộp thừa	69,540,561	542,745,192			65,440,650 233,716,607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Thuế TNCN	-	17,603,733				
Cộng	69,540,561	560,348,925	-	#	-	
6.4 Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2009	01/01/2009				
Tạm ứng	435,528,922	1,053,177,151				
Các khoản ký quỹ ký cược	1,465,024,949	1,372,314,879				
Cộng	1,900,553,871	2,425,492,030	-	#	-	
Tổng Cộng	2,459,344,970	3,742,736,270	-	#	-	
7. Các khoản phải thu dài hạn	30/6/2009	01/01/2009				
Cho Công ty CP điện cơ vay	10,355,981,000	11,116,448,000				
Trần Kim Linh	92,000,000	-				
Cộng	10,447,981,000	11,116,448,000	-	#	-	
9. Bất động sản đầu tư	-	-				
18 nền nhà ở Thị xã Tân An, Long An	6,601,699,101	6,601,699,101				
Quyền sử dụng đất ở Vũng Tàu	5,527,500,000	-				
Cộng	12,129,199,101	6,601,699,101	-	#	-	-
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2009	01/01/2009				
10.1 Đầu tư vào công ty con						
Tên Công ty con	Tỷ lệ góp					
Công ty CP Ô tô Cường Thanh (*)	50.23%	7,000,000,000	-			
Cộng	7,000,000,000	-	-	#	-	
(*) Số dư này vẫn không bị loại trừ do Công ty con này không được hợp nhất như đã trình bày ở TM I.4						
10.3 Đầu tư dài hạn khác	30/6/2009	01/01/2009				
Công ty CP Cơ điện	2,028,300,000	2,028,300,000		#	-	(4,500,000,000)
Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TPHCM	4,500,000,000	4,500,000,000				
Cộng	6,528,300,000	6,528,300,000	-	#	-	
11. Tài sản dài hạn khác	30/6/2009	01/01/2009				
Ký quỹ tại Công ty TNHH Ngọc Trang		639,987,600				
Cộng	-	639,987,600	-	#	-	
12. Nợ ngắn hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

12.1 Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2009	01/01/2009			
Yung Cam Meng		6,800,000,000	7,823,540,896			
David Cam Hao Ong		3,300,000,000	3,300,000,000			
Công ty CP TBVP Minh Thanh		4,500,000,000	-			
Cộng		14,600,000,000	11,123,540,896	-	#	-
12.2 Phải trả người bán		30/6/2009	01/01/2009			
Các nhà cung cấp		2,594,450,545	51,847,683,288			
Trong nước		10,394,494,900	7,740,228,222			
Ngoài nước						
Cộng		12,988,945,445	59,587,911,510	-	#	-
12.3 Người mua trả tiền trước		30/6/2009	01/01/2009			
Trong nước		3,453,272,738	526,521,551			
Cộng		3,453,272,738	526,521,551	-	#	-
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2009	01/01/2009			
Thuế giá trị gia tăng		1,614,816,073	2,039,349,466			
Thuế xuất, nhập khẩu		917,154,659	37,633,261			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,621,770,979	3,334,811,695			
Thuế thu nhập cá nhân		13,828,146	544,318,585			
Cộng		7,167,569,857	5,956,113,007	-	#	-
12.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/6/2009	01/01/2009			
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế		289,879,019	123,533,387			
Cổ tức phải trả		4,302,000,000	-			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,506,937,242	2,458,614,960			
Cộng		6,098,816,261	2,582,148,347	-		-
13. Nợ dài hạn						
13.5 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009	Năm 2008			
Số dư đầu kỳ		113,544,960	87,624,630			
Số trích lập trong kỳ		-	25,920,330			
Số chi trong kỳ		113,544,960	-			
Số dư cuối kỳ		-	113,544,960	-	#	-
14. Vốn chủ sở hữu						
a) Nhà đầu tư và vốn góp	Tỷ lệ	30/6/2009	01/01/2009			
Yung Cam Meng	25.78%	23,246,100,000	23,246,100,000			
David Cam Hao Ong	11.27%	10,164,000,000	10,164,000,000			
Phạm Thị Mai Duyên	1.26%	1,138,100,000	1,138,100,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Các cổ đông khác	61.69%	55,634,470,000	55,634,470,000			
Cộng	100.00%	90,182,670,000	90,182,670,000			
b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	(xin xem Phụ lục đính kèm)					
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/6/2009</u>	<u>Năm 2008</u>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
Vốn góp đầu năm		90,182,670,000	82,000,000,000			
Vốn góp tăng trong năm			8,182,670,000			
Vốn góp cuối năm		90,182,670,000	90,182,670,000			
d) Cổ tức		<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/6/2009</u>	<u>Năm 2008</u>			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ						
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		5%				
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-				
e) Cổ phiếu		<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		9,018,267	9,018,267			
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		9,018,267	9,018,267			
Cổ phiếu thường		9,018,267	9,018,267			
Cổ phiếu ưu đãi						
Số lượng cổ phiếu được mua lại		61,000	61,000			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,957,267	8,957,267			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)		10,000	10,000	90,182,670,000		
f) Các quỹ của DN		<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>			
Quỹ đầu tư phát triển		3,880,961,542	3,880,961,542	-	#	-
Quỹ dự phòng tài chính		7,343,040,132	7,343,040,132	-	#	-
Cộng		11,224,001,674	11,224,001,674			
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu						
Nguồn kinh phí và quỹ khác		<u>30/6/2009</u>	<u>01/01/2009</u>			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,186,419,963	5,465,263,799	-	#	-
Quỹ khen thưởng		5,186,419,963	5,465,263,799			
Nguồn kinh phí		-	-			
Cộng		5,186,419,963	5,465,263,799			
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh hợp nhất		<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/6/2009</u>	<u>Từ 01/01/2008</u> <u>đến 30/6/2008</u>			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu bán hàng hoá		316,801,282,133	460,398,898,599			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,961,114,670	5,153,792,576			
Doanh thu khác	751,537,760	337,081,850			
Cộng	321,513,934,563	465,889,773,025	-	#	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,884,035,772	7,524,159,296			
+ Giảm giá hàng bán	4,278,484,043	7,524,159,296			
+ Hàng bán bị trả lại	1,605,551,729	-			
Doanh thu thuần	315,629,898,791	458,365,613,729	-		-
Trong đó:					
Doanh thu thuần bán hàng hoá	310,917,246,361	452,874,739,303			
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,961,114,670	5,153,792,576	-	#	-
Doanh thu thuần khác	751,537,760	337,081,850			
2. Giá vốn hàng bán					
Giá vốn hàng bán	239,999,707,463	376,971,168,874			
Cộng	239,999,707,463	376,971,168,874	-		-
3. Doanh thu hoạt động tài chính					
Lãi tiền gửi	1,056,378,701	2,290,576,846			
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,791,805,596			
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17,499,341			
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,366,836,928	-			
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39,160,668	5,805,000			
Cộng	2,462,376,297	5,105,686,783	-		-
4. Chi phí tài chính					
Chi phí lãi vay	101,000,000	-			
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,156,541,494	1,488,384,504			
Cộng	2,257,541,494	1,488,384,504	-		-
5. Chi phí bán hàng					
Chi phí nhân viên	16,377,556,588	16,094,280,101			
Chi phí vật liệu, bao bì	923,931,136	982,779,800			
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,299,948,291	1,208,704,945			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,954,089,205	1,797,025,166			
Chi phí bằng tiền khác	2,999,765,226	1,244,599,466			
Tổng Cộng	23,555,290,446	21,327,389,478	-	#	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân viên	5,680,105,216	4,752,172,973			

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo từ trang 5 đến trang 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Chi phí vật liệu, bao bì	906,069,820	1,024,653,647		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,356,459,408	931,565,354		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,552,755,288	6,017,947,099		
Chi phí bằng tiền khác	2,334,480,387	2,388,802,717		
Cộng	17,829,870,119	15,115,141,789	-	#
7. Thu nhập khác				
Thanh lý tài sản cố định	355,244,075	695,557,568		
Thu nhập khác	611,838,003	129,290,073		
Cộng	967,082,078	824,847,641	-	#
8. Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định	386,662,319	620,784,383		
Chi phí khác	289,629	397,713,109		
Cộng	386,951,948	1,018,497,492	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,029,995,696	48,375,566,016		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(129,879,806)	(2,248,648,800)		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,236,957,122	543,156,796		470,043,706
Lỗi của Công ty con	1,236,957,122	543,156,796		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,366,836,928	2,791,805,596		
Cổ tức được chia		2,791,805,596		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,366,836,928			
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	34,900,115,890	46,126,917,216		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	8,725,028,973	12,915,536,821		
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ.	625,293,477	-		ok
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,099,735,496	12,915,536,821	(0)	(0)
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,930,260,200	35,460,029,195	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(2,276,099,971)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,276,099,971	-
<i>Lãi của cổ đông thiểu số</i>	<i>2,276,099,971</i>	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24,654,160,229	35,460,029,195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	8,957,267	8,957,267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,752	3,959

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,099,361,776	16,543,122,277
Chi phí nhân công	6,788,300,984	6,310,764,244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,656,407,699	2,140,270,299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,522,446,945	7,832,829,627
Chi phí khác bằng tiền	5,318,643,161	3,615,544,821
Cộng	41,385,160,565	36,442,531,267

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	Công ty con
Công ty CP Cường Thanh	Công ty con
Công ty CP TB VP Minh Thanh	Công ty con của Công ty CP Ô tô Kim Thanh

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ đơn vị có vay tiền của các bên có liên quan và thành viên chủ chốt và số dư nợ vay đến 30/6/2009 như sau: (xin xem TM V.12.1)

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	30/6/2009	01/01/2009
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	40.42%	46.69%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	59.58%	53.31%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	16.44%	33.38%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	83.56%	66.62%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	2.88	1.74
Khả năng thanh toán nhanh	2.14	0.98
Tỷ suất sinh lời	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/6/2009</u>	<u>Từ 01/01/2008</u> <u>đến 30/6/2008</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	11.10%	10.55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	8.53%	7.74%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	16.79%	21.02%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12.91%	15.41%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	15.92%	23.98%

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG























CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

8. Tài sản cố định Đơn vị tính: VNĐ

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Loại TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá					
01/01/2009	12,060,661,693	10,014,333,538	6,722,486,591	4,177,147,963	32,974,629,785
- Tăng trong kỳ	158,931,818	1,003,805,930	941,445,455	124,904,107	2,229,087,310
- Giảm trong kỳ	-	1,069,019,712	529,634,286	678,285,017	2,276,939,015
30/6/2009	12,219,593,511	9,949,119,756	7,134,297,760	3,623,767,053	32,926,778,080
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2009	1,374,546,900	5,745,202,362	1,737,750,775	1,901,301,742	10,758,801,779
- Tăng trong kỳ	295,170,888	787,490,584	993,166,506	520,446,809	2,596,274,787
- Giảm trong kỳ	-	489,692,095	191,256,832	62,310,636	743,259,563
30/6/2009	1,669,717,788	6,043,000,851	2,539,660,449	2,359,437,915	12,611,817,003
Giá trị còn lại					
01/01/2009	10,686,114,793	4,269,131,176	4,984,735,816	2,275,846,221	22,215,828,006
30/6/2009	10,549,875,723	3,906,118,905	4,594,637,311	1,264,329,138	20,314,961,077

8.2 Tài sản cố định thuê tài chính

8.3 Tài sản cố định vô hình

Loại TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên Giá				
01/01/2009	64,115,284,252	202,287,487	158,510,000	64,476,081,739
- Tăng trong kỳ		-	-	-
- Giảm trong kỳ	12,839,000,000	-	-	12,839,000,000
30/6/2009	51,276,284,252	202,287,487	158,510,000	51,637,081,739
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2009	-	80,218,242	118,882,512	199,100,754
- Tăng trong kỳ	-	33,714,576	26,418,336	60,132,912
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
30/6/2009	-	113,932,818	145,300,848	259,233,666
Giá trị còn lại				
01/01/2009	64,115,284,252	122,069,245	39,627,488	64,276,980,985
30/6/2009	51,276,284,252	88,354,669	13,209,152	51,377,848,073

8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị công trình trên đất tại Quận 8	30/6/2009	01/01/2009
	2,727,272,727	-

32,926,778,080

974,028,099

-

974,028,099

Phở nghèo

-

-

-

-

107,671,658

Phở nghèo

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh	459,681,818	459,681,818			
Cộng	3,186,954,545	459,681,818	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/6/2009

Đơn vị tính: VNĐ

PHỤ LỤC

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
01/01/2009	90,182,670,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	3,880,961,542	7,343,040,132	45,979,629,079	147,752,729,913
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay						24,654,160,229	24,654,160,229
Tăng khác						521,213,027	521,213,027
Chia cổ tức						(7,770,000,000)	(7,770,000,000)
Giảm khác						(16,297,256)	(16,297,256)
30/6/2009	90,182,670,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	3,880,961,542	7,343,040,132	63,368,705,079	165,141,805,913